



cháng chang

尝 尝

verb (reduplicated) · to taste; to try (food)

Example Sentences

Nǐ cháng chang zhè ge cài
你 尝 尝 这个菜。

Try this dish.

Ràng wǒ cháng chang nǐ de tāng
让 我 尝 尝 你的汤。

Let me taste your soup.

Trace each character, then write the word on your own.

尝	尝	尝	尝	尝	尝	尝	尝	尝	尝	尝
尝										

尝	尝	尝	尝	尝	尝	尝	尝	尝	尝	尝
尝										

